

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘ CẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (Công ty và các Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

011250
CHI NI
CÔNG
CH NHIỆ
ĐE LO
VIỆT
- TP

Số: *4.14* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (Công ty và các Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

0-002
ÁNH
TY
HỮU
TTE
NAM
HỒ C

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 18 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1144-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.147.636.450.849	2.939.184.938.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	75.835.597.431	549.777.216.585
1. Tiền	111		75.330.296.062	88.442.815.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		505.301.369	461.334.400.938
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.459.722.000.000	930.615.143.091
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.459.722.000.000	930.615.143.091
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		669.787.225.237	799.556.214.859
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	618.503.855.955	739.281.053.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.841.394.656	21.016.649.661
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	3.395.400.976	16.239.970.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	55.618.287.897	44.731.373.224
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(34.571.714.247)	(21.712.831.939)
IV. Hàng tồn kho	140	9	891.486.976.436	633.807.876.593
1. Hàng tồn kho	141		892.301.302.668	636.264.032.772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(814.326.232)	(2.456.156.179)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.804.651.745	25.428.487.796
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.452.228.975	9.715.813.993
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.191.908.956	7.972.889.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	15.160.513.814	7.739.784.608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.058.328.035.945	1.148.295.051.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.560.000.000	3.509.997.935
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	1.330.000.000	3.449.997.935
2. Phải thu dài hạn khác	216		230.000.000	60.000.000
II. Tài sản cố định	220		976.618.370.054	1.026.999.503.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	741.098.658.417	785.209.377.724
- Nguyên giá	222		1.347.704.245.077	1.377.975.628.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(606.605.586.660)	(592.766.251.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	235.519.711.637	241.790.125.901
- Nguyên giá	228		269.077.826.514	269.846.865.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.558.114.877)	(28.056.739.141)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	247.880.293	-
- Nguyên giá	231		1.249.521.792	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.001.641.499)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.087.991.804	36.307.709.778
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	14.087.991.804	36.307.709.778
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.219.928.995	14.537.718.549
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	3.042.620.558	3.129.548.349
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	27.908.170.200	27.908.170.200
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(5.730.861.763)	(16.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.593.864.799	66.940.122.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	30.170.914.891	31.156.425.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	10.422.949.908	35.783.696.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.205.964.486.794	4.087.479.990.857

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.061.702.377.563	1.328.385.577.037
I. Nợ ngắn hạn	310		1.001.487.737.988	1.264.936.829.442
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	145.750.476.107	262.986.735.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.728.206.186	10.627.043.023
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	13.641.750.175	23.613.683.701
4. Phải trả người lao động	314		180.019.655.715	170.969.066.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	40.052.115.726	50.418.119.261
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	9.030.131.533	9.479.895.138
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.004.193.753	204.083.490.483
8. Vay ngắn hạn	320	22	557.901.327.419	469.800.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	43.359.881.374	62.958.796.400
II. Nợ dài hạn	330		60.214.639.575	63.448.747.595
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	39.753.692.402	38.386.466.419
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	20.460.947.173	25.062.281.176
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.144.262.109.231	2.759.094.413.820
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.144.262.109.231	2.759.094.413.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	1.270.235.596.228	1.112.177.317.110
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	550.252.659.422	321.006.296.742
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		28.072.641.016	21.204.089.359
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		522.180.018.406	299.802.207.383
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	9.534.195.581	11.671.141.968
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.205.964.486.794	4.087.479.990.857

nghe

Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu

Sen au

Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng



[Signature]
 Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	4.421.559.894.432	4.569.014.010.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	539.431.684.721	506.260.545.711
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.882.128.209.711	4.062.753.464.495
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	2.165.405.025.080	2.279.637.916.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.716.723.184.631	1.783.115.548.046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	107.785.026.956	88.779.692.278
7. Chi phí tài chính	22	34	96.053.992.493	97.684.683.909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.523.706.808	24.541.141.037
8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(86.927.791)	(1.206.432.702)
9. Chi phí bán hàng	25	35	724.884.959.648	732.085.284.498
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	285.637.232.611	318.385.523.755
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25+26)	30		717.845.099.044	722.533.315.460
12. Thu nhập khác	31	36	18.209.846.265	6.756.814.138
13. Chi phí khác	32	37	4.272.517.757	10.041.010.203
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		13.937.328.508	(3.284.196.065)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		731.782.427.552	719.249.119.395
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	55.332.650.287	77.572.213.560
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	25.360.746.447	(712.405.929)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		651.089.030.818	642.389.311.764
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		653.029.446.317	642.407.977.142
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.940.415.499)	(18.665.378)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	70	39	4.445	4.378

nghe

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Seuan

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	731.782.427.552	719.249.119.395
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	88.607.459.577	92.010.389.406
Các khoản dự phòng	03	3.326.854.111	16.053.758.031
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(256.709.543)	(464.083.555)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(111.551.817.456)	(86.457.407.316)
Chi phí lãi vay	06	28.523.706.808	24.541.141.037
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	8.705.231.445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	740.431.921.049	773.638.148.443
Thay đổi các khoản phải thu	09	102.583.668.709	(126.642.627.881)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(256.037.269.896)	98.293.050.507
Thay đổi các khoản phải trả	11	(114.239.302.717)	(46.446.885.927)
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.533.005.655	(11.597.356.933)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.505.436.659)	(24.677.425.925)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(76.742.927.770)	(95.788.362.968)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(86.232.427.352)	(106.470.431.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	290.791.231.019	460.308.107.933
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(40.845.253.595)	(63.484.311.476)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	9.906.521.326	20.184.454.559
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(2.795.800.810.202)	(1.523.238.571.667)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	2.280.521.910.076	1.315.098.077.111
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(160.000.000)	(19.440.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	9.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.825.118.708	69.676.354.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(460.552.513.687)	(192.203.997.236)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.851.557.133.423	2.516.213.007.337
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.763.455.806.004)	(2.401.178.435.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(392.238.213.000)	(436.556.226.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(304.136.885.581)	(321.521.654.463)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(473.898.168.249)	(53.417.543.766)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	549.777.216.585	603.188.961.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(43.450.905)	5.799.008
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	75.835.597.431	549.777.216.585

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày tại Quyết định số 42.


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.054 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.205).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, cung ứng dịch vụ du lịch và dịch vụ phòng khám.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm; cung ứng dịch vụ du lịch; cung ứng dịch vụ phòng khám.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Cuối năm	Đầu năm
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (**)	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu (***) (trước đây là Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	-	99,6%

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Cuối năm	Đầu năm
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (****)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	-	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (****)	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất sản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

Vào ngày 03 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.

- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.

- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

(*) Các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T đã hoàn tất vào ngày 28 tháng 6 năm 2018.

(**) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Du lịch DHG. Các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Du lịch DHG đã hoàn tất vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

(***) Vào ngày 10 tháng 5 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu, đồng thời thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu. Các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu đã hoàn tất vào ngày 27 tháng 12 năm 2018.

(****) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2018, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH Dược phẩm DHG vào Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang. Theo Giấy phép điều chỉnh lần thứ 25 ngày 12 tháng 6 năm 2018, việc sáp nhập Công ty TNHH Một Thành Viên In Bao Bì DHG 1 và Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG vào Công ty đã được hoàn thành. Các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH Dược phẩm DHG đã hoàn tất vào ngày 02 tháng 8 năm 2018 và ngày 25 tháng 7 năm 2018.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chi tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	27.969.606.758	20.721.551.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.360.689.304	67.721.263.770
Các khoản tương đương tiền (*)	505.301.369	461.334.400.938
	75.835.597.431	549.777.216.585

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" tại thuyết minh số 4.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 296.200.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, như trình bày tại Thuyết minh số 22 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 246.000.000.000 đồng).

Đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	3.042.620.558	-	3.129.548.349	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.908.170.200	(5.730.861.763)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	30.950.790.758	(5.730.861.763)	31.037.718.549	(16.500.000.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường, ngoại trừ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do cổ phiếu của đơn vị này đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng là 65.973.600 đồng và 162.288.000 đồng.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	3.129.548.349	4.335.981.051
Chia lỗ	(86.927.791)	(1.206.432.702)
Số dư cuối năm	3.042.620.558	3.129.548.349

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Becamex	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP (trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chỉ bao gồm phải thu ngắn hạn từ các bên thứ ba và không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu thương mại trả trước	-	243.590.918
Dự thu lãi tiền gửi	46.266.887.751	27.502.424.293
Phải thu người lao động	5.715.446.761	7.443.741.219
Phải thu khác	3.635.953.385	9.541.616.794
	55.618.287.897	44.731.373.224

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>205.852.717.492</u>	<u>(34.571.714.247)</u>	<u>171.281.003.245</u>
	Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>195.352.900.453</u>	<u>(21.712.831.939)</u>	<u>173.640.068.514</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	21.712.831.939	13.492.082.101
Trích lập dự phòng	12.865.960.026	8.220.749.838
Hoàn nhập	(7.077.718)	-
Số dư cuối năm	34.571.714.247	21.712.831.939

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	66.470.323.130	-	41.560.218.649	-
Nguyên liệu, vật liệu	376.766.969.549	-	285.333.766.326	(1.320.277.628)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.189.946.414	-	54.916.072.790	-
Thành phẩm	346.534.828.838	(814.326.232)	209.547.370.635	(1.135.878.551)
Hàng hoá	48.339.234.737	-	44.906.604.372	-
	892.301.302.668	(814.326.232)	636.264.032.772	(2.456.156.179)

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng giá trị hàng tồn kho có giá trị 300.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	2.456.156.179	1.696.412.765
Trích lập dự phòng	-	759.743.414
Sử dụng dự phòng	(1.320.277.628)	-
Hoàn nhập	(321.552.319)	-
Số dư cuối năm	814.326.232	2.456.156.179

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	101.800.010	39.409.097
- Chi phí trả trước thuê ngắn hạn khác	3.350.428.965	9.676.404.896
	3.452.228.975	9.715.813.993
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước	10.367.868.894	10.713.316.530
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.828.145.326	12.535.021.407
- Nâng cấp tài sản đi thuê	77.295.492	167.682.780
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.897.605.179	7.740.404.974
	30.170.914.891	31.156.425.691

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Thuế được hoàn trong năm VND	Số giảm khác trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu						
Thuế GTGT đầu ra	26.076.408	-	26.076.408	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	3.713.591.537	3.713.591.537
Thuế xuất, nhập khẩu	1.536.214.509	22.022.645.486	-	-	21.412.827.454	926.396.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.686.546	88.214.504	68.472.042	-	10.504.843.481	10.504.843.481
Tiền thuê đất	15.682.319	5.697.508.164	-	-	5.697.508.164	15.682.319
Thuế thu nhập cá nhân	6.005.124.826	5.608.366.368	427.955.364	31.196.906	-	-
	7.739.784.608	33.416.734.522	522.503.814	31.196.906	41.328.770.636	15.160.513.814
b. Các khoản phải trả						
Thuế GTGT đầu ra	12.034.687.525	106.670.999.571	-	-	105.206.180.453	13.499.506.643
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.461.540	44.955.284.419	-	-	44.958.745.959	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.993.648.506	55.244.435.783	-	-	66.238.084.289	-
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	-	58.278	-	-	58.278	-
Thuế thu nhập cá nhân	581.886.130	33.442.397.837	-	-	33.882.040.435	142.243.532
Thuế khác	-	444.510.235	-	-	444.510.235	-
	23.613.683.701	240.757.686.123	-	-	250.729.619.649	13.641.750.175

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Tập đoàn.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	521.977.060.519	607.883.977.430	175.520.721.573	72.593.869.252	1.377.975.628.774
Tăng trong năm	356.000.000	9.769.678.931	-	214.000.000	10.339.678.931
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.739.819.927	25.096.931.348	6.406.807.089	541.879.833	37.785.438.197
Thanh lý, nhượng bán	(2.499.207.818)	(1.377.709.041)	(10.987.505.872)	(61.999.090)	(14.926.421.821)
Phân loại lại	-	3.071.480.190	-	(3.071.480.190)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.249.521.792)	-	-	-	(1.249.521.792)
Xóa sổ	(1.015.321.601)	(52.990.134.556)	(8.168.520.165)	(46.580.890)	(62.220.557.212)
Số dư cuối năm	<u>523.308.829.235</u>	<u>591.454.224.302</u>	<u>162.771.502.625</u>	<u>70.169.688.915</u>	<u>1.347.704.245.077</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	156.131.798.226	270.643.388.060	108.205.741.276	57.785.323.488	592.766.251.050
Khấu hao trong năm	29.539.478.125	45.261.724.801	11.641.158.641	4.189.107.170	90.631.468.737
Thanh lý, nhượng bán	(1.436.868.475)	(1.377.709.041)	(10.774.460.427)	(40.025.633)	(13.629.063.576)
Phân loại lại	-	2.437.266.312	-	(2.437.266.312)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(942.512.339)	-	-	-	(942.512.339)
Xóa sổ	(1.015.321.601)	(52.990.134.556)	(8.168.520.165)	(46.580.890)	(62.220.557.212)
Số dư cuối năm	<u>182.276.573.936</u>	<u>263.974.535.576</u>	<u>100.903.919.325</u>	<u>59.450.557.823</u>	<u>606.605.586.660</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>365.845.262.293</u>	<u>337.240.589.370</u>	<u>67.314.980.297</u>	<u>14.808.545.764</u>	<u>785.209.377.724</u>
Tại ngày cuối năm	<u>341.032.255.299</u>	<u>327.479.688.726</u>	<u>61.867.583.300</u>	<u>10.719.131.092</u>	<u>741.098.658.417</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 206.527.246.637 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 180.764.578.209 đồng).



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	95.158.560.046	159.056.771.791	15.631.533.205	269.846.865.042
Mua sắm mới	-	-	30.466.800	30.466.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	786.031.200	786.031.200
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.560.000.000)	-	(1.560.000.000)
Xóa sổ	-	(25.536.528)	-	(25.536.528)
Số dư cuối năm	95.158.560.046	157.471.235.263	16.448.031.205	269.077.826.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	18.721.194.492	9.335.544.649	28.056.739.141
Khấu hao trong năm	-	3.331.050.228	2.195.862.036	5.526.912.264
Xóa sổ	-	(25.536.528)	-	(25.536.528)
Số dư cuối năm	-	22.026.708.192	11.531.406.685	33.558.114.877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	95.158.560.046	140.335.577.299	6.295.988.556	241.790.125.901
Tại ngày cuối năm	95.158.560.046	135.444.527.071	4.916.624.520	235.519.711.637

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.007.417.805 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.861.257.805 đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.249.521.792
Số dư cuối năm	1.249.521.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	942.512.339
Khấu hao trong năm	59.129.160
Số dư cuối năm	1.001.641.499
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	247.880.293

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại tỉnh Hậu Giang	11.746.318.768	11.596.485.312
Bản quyền chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm	1.143.281.604	-
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Dự án chuyển giao công nghệ sản phẩm Counterpain	202.029.350	-
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất bao bì	145.077.537	-
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	144.235.771	-
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 2	83.100.000	-
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 1	-	16.658.486.842
Xây dựng văn phòng chi nhánh Bạc Liêu	-	71.643.034
Cải tạo phòng ban	-	4.000.000
Máy móc và thiết bị	-	7.353.145.816
	14.087.991.804	36.307.709.778

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	36.307.709.778	17.160.871.337
Mua sắm	30.475.107.864	56.940.741.775
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13)	(37.785.438.197)	(32.717.262.432)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14)	(786.031.200)	(2.930.291.720)
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.283.909.837)	(2.146.349.182)
Chuyển sang chi phí trong năm	(11.839.446.604)	-
Số dư cuối năm	14.087.991.804	36.307.709.778

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con trong Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả bên thứ ba	145.750.476.107	145.750.476.107	262.982.235.355	262.982.235.355
Dsm Sinochem Pharmaceuticals Spain S.A	20.246.688.000	20.246.688.000	-	-
Dsm Sinochem Pharmaceuticals India PVT Ltd	18.987.080.000	18.987.080.000	-	-
Roquette Freres	15.258.076.053	15.258.076.053	5.988.853.245	5.988.853.245
Develing Trade BV	4.450.801.628	4.450.801.628	36.157.842.392	36.157.842.392
Công ty TNHH Dược Phẩm Trường Tín	-	-	35.135.876.027	35.135.876.027
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences	-	-	33.450.431.047	33.450.431.047
Nomura Trading Co., Ltd.	-	-	25.762.165.250	25.762.165.250
Khác	86.807.830.426	86.807.830.426	126.487.067.394	126.487.067.394
b. Phải trả các công ty con và công ty liên kết (Thuyết minh số 41)	-	-	4.500.000	4.500.000
	145.750.476.107	145.750.476.107	262.986.735.355	262.986.735.355

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	10.429.270.479
Chiết khấu thanh toán	6.553.611.056	8.261.692.934
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	94.419.309	6.660.719.815
Lãi vay phải trả	471.120.010	452.849.861
Chi phí phải trả khác	32.932.965.351	24.613.586.172
	40.052.115.726	50.418.119.261

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 3).

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	638.977.697	800.645.116
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	196.119.106.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.365.216.056	7.163.738.867
	2.004.193.753	204.083.490.483

22. VAY NGẮN HẠN

Biến động về khoản vay ngắn hạn trong năm nay như sau:

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Vay ngân hàng	469.800.000.000	2.851.557.133.423	2.763.455.806.004		557.901.327.419	
					Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ			500.848.825.994		59.800.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ			30.000.000.000		-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Cần Thơ			20.000.000.000		-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ			7.052.501.425		-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cần Thơ			-		410.000.000.000	
			557.901.327.419		469.800.000.000	

Vay ngắn hạn ngân hàng thể hiện các khoản vay tín dụng như sau:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 28 tháng 02 năm 2019. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 300.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 24 tháng 5 năm 2019. Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho, như trình bày tại Thuyết minh số 9.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 20.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 03 tháng 03 năm 2019. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 30.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 27 tháng 02 năm 2019. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Các khoản vay trên chịu lãi suất từ 0,23%/tháng đến 0,69%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0,32%/tháng đến 0,42%/tháng).

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của các Công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	34.770.345.726	7.902.745.368	20.285.705.306	62.958.796.400
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 26)	63.169.294.111	6.472.934.796	-	69.642.228.907
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(338.721.111)	-	338.721.111	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(3.008.716.581)	(3.008.716.581)
Sử dụng quỹ	(79.840.399.626)	(6.392.027.726)	-	(86.232.427.352)
Số dư cuối năm	17.760.519.100	7.983.652.438	17.615.709.836	43.359.881.374

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	11.564.358.036	26.822.108.383	38.386.466.419
Trích/(hoàn lập) dự phòng bổ sung trong năm	3.970.878.725	(1.091.938.738)	2.878.939.987
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(1.511.714.004)	(1.511.714.004)
Số dư cuối năm	15.535.236.761	24.218.455.641	39.753.692.402

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VND
Số dư đầu năm	25.062.281.176
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(4.601.334.003)
Số dư cuối năm	20.460.947.173



26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	871.643.300.000	6.778.948.000	1.220.561.708.767	736.638.702.184	2.835.622.658.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	642.407.977.142	642.407.977.142
Phát hành cổ phiếu thưởng	435.817.410.000	-	(435.817.410.000)	-	-
Chia cổ tức của năm 2016	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10%	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2017 tỷ lệ 15%	-	-	-	(196.119.106.500)	(196.119.106.500)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(14.660.275.620)	(14.660.275.620)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	310.436.650.781	(310.436.650.781)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(85.678.223.316)	(85.678.223.316)
Thay đổi lợi ích do tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	-	16.996.367.562	(15.324.900.367)	1.671.467.195
Số dư đầu năm nay	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.112.177.317.110	321.006.296.742	2.747.423.271.852
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	653.029.446.317	653.029.446.317
Chia cổ tức của năm 2017	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.472.934.796)	(6.472.934.796)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(63.169.294.111)	(63.169.294.111)
Thay đổi lợi ích do tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	-	139.887.799	(103.356.911)	36.530.888
Số dư cuối năm nay	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.270.235.596.228	550.252.659.422	3.134.727.913.650



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm	-	-	43.581.741	435.817.410.000
Số dư cuối năm	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 30%, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng, trong năm 2017 đã tạm ứng chi bằng tiền mặt đợt 1 với tỷ lệ 10% mệnh giá tương ứng số tiền là 130.746.071.000 đồng. Ngày 25 tháng 1 năm 2018 và ngày 9 tháng 5 năm 2018 Công ty đã chi trả 2 đợt cổ tức còn lại với số tiền lần lượt là 196.119.106.500 đồng và 65.373.035.500 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 011/2018/NQ.HĐQT thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2018 về việc tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức đợt 1/2018 với tỷ lệ 10% mệnh giá tương ứng với số tiền là 130.746.071.000 đồng, chi trả vào ngày 31 tháng 8 năm 2018.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	11.671.141.968	34.160.248.863
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số	(1.940.415.499)	(18.665.378)
Cổ tức đã chia	-	(735.000.000)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	(176.198.933)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(447.775.389)
Thay đổi lợi ích do chuyển nhượng đầu tư	(196.530.888)	(21.111.467.195)
Số dư cuối năm	9.534.195.581	11.671.141.968

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	239.703	651.982
Euro (EUR)	34.833	5.646

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	3.313.372.658.190	3.343.577.175.377
Thực phẩm chức năng	377.747.888.070	378.846.948.365
Khác	191.007.663.451	340.329.340.753
	<u>3.882.128.209.711</u>	<u>4.062.753.464.495</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Dược phẩm	(1.808.366.453.817)	(1.843.075.147.436)
Thực phẩm chức năng	(210.378.841.770)	(224.960.245.426)
Khác	(146.659.729.493)	(211.602.523.587)
	<u>(2.165.405.025.080)</u>	<u>(2.279.637.916.449)</u>
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	1.505.006.204.373	1.500.502.027.941
Thực phẩm chức năng	167.369.046.300	153.886.702.939
Khác	44.347.933.958	128.726.817.166
	<u>1.716.723.184.631</u>	<u>1.783.115.548.046</u>

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ thành phẩm	3.697.829.058.032	3.533.519.681.783
Doanh thu từ hàng hóa	704.779.329.679	977.679.844.675
Doanh thu khác	18.951.506.721	57.814.483.748
	<u>4.421.559.894.432</u>	<u>4.569.014.010.206</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(532.732.767.227)	(493.892.478.558)
Hàng bán trả lại	(6.698.917.494)	(12.368.067.153)
	<u>(539.431.684.721)</u>	<u>(506.260.545.711)</u>
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	3.171.187.626.750	3.053.877.958.826
Doanh thu bán hàng hóa	691.989.076.240	951.061.021.921
Doanh thu khác	18.951.506.721	57.814.483.748
	<u>3.882.128.209.711</u>	<u>4.062.753.464.495</u>

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm	1.498.942.529.432	1.365.666.336.398
Giá vốn của hàng hóa	663.209.443.293	900.526.104.705
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	3.574.604.674	12.685.731.932
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(321.552.319)	759.743.414
	<u>2.165.405.025.080</u>	<u>2.279.637.916.449</u>

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.982.456.539.598	1.909.463.543.610
Chi phí nhân công	852.365.897.180	855.075.780.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.857.894.079	91.343.474.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.939.360.980	189.577.870.958
Chi phí khác bằng tiền	268.524.705.325	277.583.371.236
	<u>3.380.144.397.162</u>	<u>3.323.044.040.883</u>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.266.241.086	81.400.481.744
Lãi thanh lý đầu tư công ty con	-	3.992.308.108
Cổ tức, lợi nhuận được chia	323.341.080	189.730.364
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.195.444.790	3.197.172.062
	<u>107.785.026.956</u>	<u>88.779.692.278</u>

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	28.523.706.808	24.541.141.037
Chiết khấu thanh toán	70.935.042.222	68.749.374.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.251.272.759	4.273.238.405
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(10.769.138.237)	-
Chi phí tài chính khác	113.108.941	120.929.854
	<u>96.053.992.493</u>	<u>97.684.683.909</u>

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	131.526.936.415	152.591.701.912
- Chi phí nhân viên	376.492.304.101	355.449.954.624
- Chi phí khác	216.865.719.132	224.043.627.962
	<u>724.884.959.648</u>	<u>732.085.284.498</u>
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	202.608.495.908	244.848.095.072
- Chi phí khác	83.028.736.703	73.537.428.683
	<u>285.637.232.611</u>	<u>318.385.523.755</u>

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.980.017.626	2.081.319.802
Thu chuyển nhượng công nghệ sản xuất sản phẩm	1.295.959.553	-
Các khoản khác	9.933.869.086	4.675.494.336
	<u>18.209.846.265</u>	<u>6.756.814.138</u>

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt từ kết quả thanh tra thuế	-	6.310.525.691
Các khoản khác	4.272.517.757	3.730.484.512
	<u>4.272.517.757</u>	<u>10.041.010.203</u>

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	731.782.427.552	719.249.119.395
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	146.356.485.510	143.849.823.879
Điều chỉnh cho:		
Thu nhập không chịu thuế	(64.688.566)	(60.631.939)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.835.279.285	5.107.379.879
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	855.293.179	735.245.491
Dự phòng thiếu của năm trước	20.203.562	206.090.674
Ưu đãi thuế	(100.873.547.384)	(164.038.711.079)
Các điều chỉnh báo cáo hợp nhất	12.312.032.058	(700.552.642)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trước điều chỉnh ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết	63.441.057.644	(14.901.355.737)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm do ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết	17.252.339.090	91.761.163.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau điều chỉnh	80.693.396.734	76.859.807.631

Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	55.332.650.287	77.572.213.560
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	25.360.746.447	(712.405.929)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.693.396.734	76.859.807.631

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phổ thông là 22% và kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 giảm xuống còn 20%.

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG, Công ty con còn lại trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2017: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG")

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Trong quý 1 năm 2018, Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") và Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") vẫn là công ty con của Công ty và nhận được ưu đãi thuế. Công ty đã tự thực hiện tính và điều chỉnh dự phòng số thuế thu nhập bổ sung cho quý 1 năm 2018 theo tỷ lệ lợi nhuận ấn định 8.17% trên doanh thu cho giai đoạn In Bao bì DHG 1 và Dược phẩm DHG còn hoạt động độc lập và chưa sáp nhập vào Công ty mẹ.



39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	653.029.446.317	642.407.977.142
Số trích các quỹ (*)	(71.834.018.091)	(70.050.228.907)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	581.195.428.226	572.357.748.235
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.445	4.378

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2018 dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018 là 10%.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.	5.466.649.543	5.589.603.411

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.422.028.378	5.422.028.378
Từ 2 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Tên 5 năm	110.234.387.865	115.731.722.192
	137.344.529.755	142.841.864.082

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	6.412.563.066	18.727.173.322
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	4.763.046.095	10.326.337.676
	11.175.609.161	29.053.510.998



41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tào Vinh Hào
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")
 Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CNXHCN Việt Nam.

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Tào Vinh Hào	650.406.800	2.443.371.600
Chia cổ tức		
SCIC	169.878.711.000	188.754.124.500
Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho	96.518.288.000	106.520.320.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Tào Vinh Hào	-	4.500.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	21.158.862.663	17.749.263.439

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	227.560.620.226	410.775.149.717
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	37.785.438.197	32.717.262.432
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	786.031.200	2.930.291.720
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	2.283.909.837	2.146.349.182
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	46.266.887.751	27.502.424.293
Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	435.817.410.000
b. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Vay theo kế ước thông thường	2.851.557.133.423	2.516.213.007.337
c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Vay theo kế ước thông thường	2.763.455.806.004	2.401.178.435.800



Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng





Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2019